

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9 – 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	14 – 66

27
ÔNG
CỔ
BẮC
T.P.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC13/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp: Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ: 1.096.239.850.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đang lưu hành: 109.623.985 cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.640 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.583 người).

Các sự kiện quan trọng trong năm

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có sự kiện quan trọng sau:

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2021 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng tương đương với số tiền 164.435.977.500 đồng theo Nghị quyết số 0001/2022-BM/ĐHĐCĐ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày</i>
Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Kwok Wing Tam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Lê Việt Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Bà Callard Stumpf Céline	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày</i>
Bà Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Yau Chung Hun	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày</i>
Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2020
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023
Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023
Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Anh Tuấn - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61169673/22994598

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh


Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện giữa Công ty Cổ phần Vận tải Công nghiệp tàu thủy Bình Định và Tổng Công ty. Ngày 19 tháng 7 năm 2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên án sơ thẩm vụ án nêu trên với phán quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Cổ phần Vận tải Công nghiệp tàu thủy Bình Định. Ngày 4 tháng 1 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo đơn kháng cáo của Nguyên đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, với nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Vụ kiện vẫn đang trong quá trình xét xử và kết quả của vụ việc nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết luận cuối cùng của Tòa án. Theo đó, Tổng Công ty hiện chưa ghi nhận khoản chi phí và dự phòng nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.287.264.593.775	6.505.894.692.690
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	168.725.034.414	220.659.039.990
111	1. Tiền		168.725.034.414	220.659.039.990
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3.281.240.047.383	3.111.804.720.819
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	98.535.654.971	101.560.822.818
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(44.295.607.588)	(17.951.101.999)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	3.227.000.000.000	3.028.195.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	738.536.245.378	693.130.409.161
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		773.041.934.916	754.412.965.593
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		773.041.934.916	754.412.965.593
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.069.611.910	3.815.664.536
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		273.963.911.368	266.081.632.546
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(312.539.212.816)	(331.179.853.514)
140	IV. Hàng tồn kho	7	5.225.520.176	5.621.629.181
141	1. Hàng tồn kho		5.225.520.176	5.621.629.181
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		654.605.179.435	476.842.071.820
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	633.906.064.555	476.842.071.820
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		264.605.176.559	217.198.086.583
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		369.300.887.996	259.643.985.237
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	13.948.018.136	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.751.096.744	-
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.438.932.566.989	1.997.836.821.719
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	455.218.380.182	379.950.827.788
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.2	983.714.186.807	1.617.885.993.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		749.616.509.385	881.317.607.801
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	14.459.831.172	14.979.929.121
218	1. Phải thu dài hạn khác		14.459.831.172	14.979.929.121
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		7.000.000.000	10.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		7.459.831.172	4.979.929.121
220	II. Tài sản cố định		287.403.398.362	301.089.017.139
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	72.850.856.721	83.263.304.448
222	Nguyên giá		239.141.755.773	238.519.702.663
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(166.290.899.052)	(155.256.398.215)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	185.252.062.696	189.139.241.558
228	Nguyên giá		284.206.931.481	284.206.931.481
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(98.954.868.785)	(95.067.689.923)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29.300.478.945	28.686.471.133
240	III. Bất động sản đầu tư	13	154.595.649.338	156.837.068.553
241	1. Nguyên giá		181.861.353.463	181.248.868.013
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(27.265.704.125)	(24.411.799.460)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	252.105.924.536	365.416.063.601
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	145.350.000.000	145.350.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.1	57.615.300.000	57.615.300.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.860.375.464)	(2.250.236.399)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	52.001.000.000	164.701.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		41.051.705.977	42.995.529.387
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	21.856.502.573	19.391.655.846
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	19.195.203.404	23.603.873.541
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.036.881.103.160	7.387.212.300.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.616.731.719.342	5.051.855.980.063
310	I. Nợ ngắn hạn		4.615.590.758.992	5.050.761.675.942
312	1. Phải trả cho người bán	16	879.331.850.055	845.283.976.444
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		879.331.850.055	845.283.976.444
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.073.912.777	35.488.869.563
315	3. Phải trả người lao động		171.128.115.768	180.475.563.429
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		27.219.894.669	35.677.162.084
319.1	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	104.641.438.802	90.552.814.720
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.678.398.749	28.232.349.065
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		47.042.027.237	38.383.530.058
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		3.344.475.120.935	3.796.667.410.579
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	1.874.304.158.642	1.548.104.092.014
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.2	1.259.858.297.105	2.083.544.882.985
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	20.3	210.312.665.188	165.018.435.580
330	II. Nợ dài hạn		1.140.960.350	1.094.304.121
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.140.960.350	1.094.304.121
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.420.149.383.818	2.335.356.320.428
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.420.149.383.818	2.335.356.320.428
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.096.239.850.000	1.096.239.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		792.244.224.449	792.244.224.449
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		109.623.985.000	104.108.119.199
420	4. Quỹ dự phòng tài chính		28.085.153.439	28.085.153.439
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		393.956.170.930	314.678.973.341
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.036.881.103.160	7.387.212.300.491

Handwritten signature

Handwritten signature



Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu

Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.510.394.614.092	3.768.683.589.271
11	2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	12.829.479.463	12.304.663.364
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	311.079.148.811	314.066.355.382
13	4. Thu nhập khác	7.205.488.731	1.022.844.081
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.224.723.429.331)	(3.574.710.493.842)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	(5.705.391.242)	(5.900.673.620)
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	(125.537.868.859)	(75.983.947.890)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(138.622.431.580)	(132.882.599.763)
24	9. Chi phí khác	(4.180.907.468)	(300.519.640)
50	10. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)	342.738.702.617	306.299.217.343
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(47.460.639.429)	(45.110.783.001)
52	12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.408.670.137)	(6.106.806.373)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	290.869.393.051	255.081.627.969
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.288	1.975

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	22	5.655.167.117.269	4.846.654.959.599
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	22.1	5.398.970.915.879	4.496.389.413.326
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	22.2	582.396.268.018	524.400.133.068
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	(326.200.066.628)	(174.134.586.795)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	23	(1.376.676.670.858)	(1.277.126.171.916)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.451.944.223.252)	(1.350.537.348.068)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	75.267.552.394	73.411.176.152
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		4.278.490.446.411	3.569.528.787.683
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	24	231.904.167.681	199.154.801.588
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		230.506.334.074	192.011.420.093
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.397.833.607	7.143.381.495
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)		4.510.394.614.092	3.768.683.589.271
11	6. Chi bồi thường bảo hiểm (11 = 11.1+ 11.2)	25	(2.127.818.844.576)	(1.610.439.282.736)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(2.143.825.390.552)	(1.616.903.051.810)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		16.006.545.976	6.463.769.074
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	713.001.789.524	497.747.533.799
13	8. Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	25	823.686.585.880	(599.981.430.572)
14	9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	(634.171.807.124)	486.127.965.330
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(1.225.302.276.296)	(1.226.545.214.179)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	20.3	(45.294.229.608)	(37.118.844.301)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	26	(2.954.126.923.427)	(2.311.046.435.362)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(796.562.080.888)	(675.331.609.901)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.157.564.842.539)	(1.635.714.825.461)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(4.224.723.429.331)	(3.574.710.493.842)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		285.671.184.761	193.973.095.429
20	15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		12.829.479.463	12.304.663.364
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		(5.705.391.242)	(5.900.673.620)
22	17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21)		7.124.088.221	6.403.989.744
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	27	311.079.148.811	314.066.355.382
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	28	(125.537.868.859)	(75.983.947.890)
25	20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		185.541.279.952	238.082.407.492
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(138.622.431.580)	(132.882.599.763)
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)		339.714.121.354	305.576.892.902
31	23. Thu nhập khác	30	7.205.488.731	1.022.844.081
32	24. Chi phí khác	30	(4.180.907.468)	(300.519.640)
40	25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		3.024.581.263	722.324.441
50	26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		342.738.702.617	306.299.217.343
51	27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(47.460.639.429)	(45.110.783.001)
52	28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(4.408.670.137)	(6.106.806.373)
60	29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		290.869.393.051	255.081.627.969
70	30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.288	1.975



Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu




Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		342.738.702.617	306.299.217.343
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		17.909.084.204	19.314.251.765
03	Các khoản dự phòng		115.025.969.042	184.371.568.961
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.384.684.361)	(1.954.635.370)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác		(281.442.793.179)	(242.762.329.164)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		192.846.278.323	265.268.073.535
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(45.689.577.068)	428.151.707.238
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		396.109.005	(401.162.861)
11	Giảm các khoản phải trả		(32.867.584.939)	(76.867.356.049)
12	Tăng chi phí trả trước		(159.528.839.462)	(152.128.575.667)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.025.167.847	98.397.852.677
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(42.186.349.033)	(21.307.288.218)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(84.004.795.327)	541.113.250.655
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.982.046.212)	(11.139.288.051)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.094.274	891.712.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.395.140.000.000)	(2.826.896.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.309.035.000.000	2.288.690.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		284.574.733.660	259.914.984.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		196.509.781.722	(288.538.590.964)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(164.435.977.500)	(182.708.075.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(164.435.977.500)	(182.708.075.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(51.930.991.105)	69.866.584.091
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		220.659.039.990	149.828.620.196
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.014.471)	963.835.703
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	168.725.034.414	220.659.039.990



Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu





Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC13/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	1.096.239.850.000 VND
Số cổ phần đang lưu hành:	109.623.985 cổ phần

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần năm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	55.580.817	50,70%
- AXA.SA – Pháp	18.251.640	16,65%
- Công ty TNHH Firstland	6.195.175	5,65%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	29.596.353	27,00%
	109.623.985	100%

Công ty liên doanh

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB được thành lập tại Việt Nam với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Trụ sở chính của UIC đặt tại số 2 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.640 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.583 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ thay đổi sau: Thông tư 24/2022/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và áp dụng kể từ năm tài chính 2022 về sửa đổi Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thay đổi chủ yếu của Thông tư 24 là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực thi hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 ("Thông tư 48"). Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 10
Nhà cửa	20 - 45
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06
Phần mềm máy tính	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của mỗi bất động sản. Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư*

3.9.1 *Đầu tư vào các công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9.2 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 48 và Thông tư 24. Cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá gốc thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán khác chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối với các khoản vốn góp của Tổng Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 48 như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Dự phòng được lập khi vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực của tổ chức kinh tế đó và được tính toán dựa trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày lập dự phòng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 50”), Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 và được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng theo phương pháp hàng ngày đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm sau: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

Áp dụng theo phương pháp 1/24 đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh.

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} & = & \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} & \times & \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} & \times & \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} & \times & \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}
 \end{array}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt mức 100% phí giữ lại trong năm tài chính. Công ty áp dụng theo tỷ lệ 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8; và
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ tử kỳ của Thông tư 50.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/24.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} & = & \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} & \times & \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} & \times & \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} & \times & \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}
 \end{array}$$

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73; và
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) *Doanh thu bảo hiểm gốc* (tiếp theo)

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) và khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

(ii) *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(iii) *Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*

Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên doanh thu nhượng tái bảo hiểm.

(iv) *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(v) *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

(vi) *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào chi phí trong năm theo cơ sở dồn tích dựa trên doanh thu bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(ii) Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

(iii) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc thực thu trong kỳ kế toán năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50. Cuối kỳ kế toán năm, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(iv) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Chi phí thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê của hợp đồng.

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong phạm vi các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận theo bảng thanh toán đối chiếu với công ty nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Sử dụng các ước tính

Để lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	6.829.579.841	8.035.609.717
Trong đó: VND	6.829.579.841	8.035.609.717
Tiền gửi ngân hàng	161.895.454.573	212.623.430.273
Trong đó: VND	155.506.676.976	187.776.285.529
Ngoại tệ	6.388.777.597	24.847.144.744
	168.725.034.414	220.659.039.990

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Đơn vị: VND	
	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu		98.535.654.971	101.560.822.818
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(44.295.607.588)	(17.951.101.999)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Tiền gửi		3.355.445.125.210	3.106.640.125.210
Trái phiếu		127.172.887.595	127.172.887.595
Chứng chỉ tiền gửi		-	50.000.000.000
		3.482.618.012.805	3.283.813.012.805
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(255.618.012.805)	(255.618.012.805)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.281.240.047.383	3.111.804.720.819

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Sản giao dịch	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị: VND
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
NOS	UpCom	20.000.000.000	2.166.000.000	(17.834.000.000)	20.000.000.000	5.400.000.000	(14.600.000.000)	
TCB	HOSE	17.214.028.506	12.581.195.000	(4.632.833.506)	-	-	-	
VNM	HOSE	9.951.200.000	8.218.800.000	(1.732.400.000)	9.951.200.000	9.331.200.000	(620.000.000)	
TCO	HOSE	9.878.810.000	2.869.000.000	(7.009.810.000)	9.878.810.000	8.778.000.001	(1.100.809.999)	
DGT	UpCom	9.683.360.000	1.798.250.000	(7.885.110.000)	9.683.360.000	9.683.360.000	-	
NCT	HOSE	9.663.698.000	8.326.596.000	(1.337.102.000)	9.663.698.000	8.033.406.000	(1.630.292.000)	
CTG	HOSE	9.532.000.000	8.365.750.000	(1.166.250.000)	-	-	-	
IMP	HOSE	5.319.588.709	5.319.588.709	-	9.941.369.740	9.941.369.740	-	
HDB	HOSE	3.530.500.000	2.591.875.000	(938.625.000)	-	-	-	
HHV	HOSE	2.410.250.000	942.000.000	(1.468.250.000)	-	-	-	
NTP	HNX	827.538.750	538.560.000	(288.978.750)	10.817.500.000	10.817.500.000	-	
Dia oc 9	OTC	514.000.000	514.000.000	-	514.000.000	514.000.000	-	
CII	HOSE	2.387.394	903.000	(1.484.394)	5.810.575.441	5.810.575.441	-	
GMD	HOSE	2.022.126	2.022.126	-	2.022.126	2.022.126	-	
VPB	HOSE	1.897.526	1.897.526	-	1.897.526	1.897.526	-	
LPB	HOSE	1.570.694	1.048.000	(522.694)	5.407.069.935	5.407.069.935	-	
STG	HOSE	1.077.369	1.077.369	-	1.077.369	1.077.369	-	
PTB	HOSE	884.593	670.400	(214.193)	884.593	884.593	-	
MBB	HOSE	577.866	577.866	-	577.866	577.866	-	
TCL	HOSE	172.486	172.486	-	172.486	172.486	-	
POW	HOSE	90.952	63.901	(27.051)	90.952	90.952	-	
HTP	HNX	-	-	-	9.886.516.784	9.886.516.784	-	
		98.535.654.971	54.240.047.383	(44.295.607.588)	101.560.822.818	83.609.720.819	(17.951.101.999)	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.355.445.125.210	3.177.000.000.000	3.106.640.125.210	2.928.195.000.000	(178.445.125.210)
Trái phiếu doanh nghiệp	127.172.887.595	50.000.000.000	127.172.887.595	50.000.000.000	(77.172.887.595)
- Sông Đà Thăng Long (ii)	8.763.407.588	-	8.763.407.588	-	(8.763.407.588)
- Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinasin) (ii)	68.409.480.007	-	68.409.480.007	-	(68.409.480.007)
- Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (VIB) (iii)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
	3.482.618.012.805	3.227.000.000.000	3.283.813.012.805	3.028.195.000.000	(255.618.012.805)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ 3 tháng trở lên, có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,9%/năm. Dự phòng phải thu tiền gửi kỳ hạn 178 tỷ VND là khoản dự phòng cho toàn bộ khoản tiền gửi quá hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2).

(ii) Trái phiếu Sông Đà Thăng Long và Vinasin đã quá hạn và các tổ chức này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư này theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

(iii) Trái phiếu Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (VIB) có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất 9,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	773.041.934.916	754.412.965.593
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	254.420.097.904	204.822.750.553
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	239.105.045.874	203.231.722.311
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	271.567.158.290	338.055.012.108
Phải thu đồng bảo hiểm	772.733.148	1.309.282.312
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	7.176.899.700	6.994.198.309
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.069.611.910	3.815.664.536
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	273.963.911.368	266.081.632.546
Phải thu về lãi đầu tư	157.581.835.889	160.254.007.630
Phải thu ngắn hạn khác	116.382.075.479	105.827.624.916
	1.051.075.458.194	1.024.310.262.675
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(312.539.212.816)	(331.179.853.514)
Dự phòng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(238.218.254.273)	(256.858.894.971)
Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư	(74.320.958.543)	(74.320.958.543)
Phải thu ngắn hạn thuần	738.536.245.378	693.130.409.161

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ấn chỉ	4.942.628.637	5.478.728.360
Vật liệu và văn phòng phẩm	282.891.539	142.900.821
	5.225.520.176	5.621.629.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	264.605.176.559	217.198.086.583
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	369.300.887.996	259.643.985.237
- Công cụ, dụng cụ và thiết bị	9.643.081	5.163.638
- Chi phí khai thác	367.427.477.670	258.430.815.703
- Chi phí trả trước khác	1.863.767.245	1.208.005.896
	<u>633.906.064.555</u>	<u>476.842.071.820</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	7.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	7.458.516.104	4.799.951.039
Phải thu về lãi dự thu	1.315.068	179.978.082
	<u>14.459.831.172</u>	<u>14.979.929.121</u>

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc đáp ứng mức tối thiểu tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 73/2016/NĐ-CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Nhà cửa	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						Đơn vị: VND
Số đầu năm	622.199.009	73.016.953.351	19.785.707.100	138.211.961.071	6.882.882.132	238.519.702.663
Mua mới	98.886.000	7.450.000	14.300.000	634.916.950	-	755.552.950
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(133.499.840)	-	-	(133.499.840)
Số cuối năm	721.085.009	73.024.403.351	19.666.507.260	138.846.878.021	6.882.882.132	239.141.755.773
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	20.072.936.269	17.878.727.632	15.010.452.188	3.865.990.029	56.828.106.118
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	110.722.267	44.486.891.350	18.433.679.697	86.728.040.748	5.497.064.153	155.256.398.215
Khấu hao trong năm	44.902.083	5.353.127.167	594.653.577	4.615.237.651	560.080.199	11.168.000.677
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(133.499.840)	-	-	(133.499.840)
Số cuối năm	155.624.350	49.840.018.517	18.894.833.434	91.343.278.399	6.057.144.352	166.290.899.052
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	511.476.742	28.530.062.001	1.352.027.403	51.483.920.323	1.385.817.979	83.263.304.448
Số cuối năm	565.460.659	23.184.384.834	771.673.826	47.503.599.622	825.737.780	72.850.856.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị: VND</i>		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	90.040.768.187	194.166.163.294	284.206.931.481
Số cuối năm	90.040.768.187	194.166.163.294	284.206.931.481
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	75.529.685.347	1.669.382.727	77.199.068.074
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	79.586.605.237	15.481.084.686	95.067.689.923
<i>Hao mòn trong năm</i>	1.964.590.745	1.922.588.117	3.887.178.862
Số cuối năm	81.551.195.982	17.403.672.803	98.954.868.785
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.454.162.950	178.685.078.608	189.139.241.558
Số cuối năm	8.489.572.205	176.762.490.491	185.252.062.696

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xây dựng cơ bản dở dang	22.824.124.009	22.401.669.207
Mua sắm tài sản cố định	84.324.182	804.324.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.392.030.754	5.480.477.744
	29.300.478.945	28.686.471.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị: VND

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	80.177.678.249	101.071.189.764	181.248.868.013
<i>Tăng do vốn hóa chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu của bất động sản đầu tư</i>	612.485.450	-	612.485.450
Số cuối năm	80.790.163.699	101.071.189.764	181.861.353.463
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	8.505.821.827	-	8.505.821.827
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	24.411.799.460	-	24.411.799.460
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.853.904.665	-	2.853.904.665
Số cuối năm	27.265.704.125	-	27.265.704.125
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	55.765.878.789	101.071.189.764	156.837.068.553
Số cuối năm	53.524.459.574	101.071.189.764	154.595.649.338

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị: VND

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	145.350.000.000	145.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.1	57.615.300.000	57.615.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.1	(2.860.375.464)	(2.250.236.399)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	52.001.000.000	164.701.000.000
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		300.000.000	63.000.000.000
- <i>Trái phiếu</i>		51.701.000.000	101.701.000.000
		252.105.924.536	365.416.063.601

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào vốn vào các đơn vị

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	145.350.000.000	-	145.350.000.000	145.350.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	57.615.300.000	(2.860.375.464)	54.754.924.536	(2.250.236.399)
Công ty CP Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	(112.795.565)	5.887.204.435	-
Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	7.618.100.000	(2.747.579.899)	4.870.520.101	(2.250.236.399)
Tổng công ty CP Tài bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	43.218.000.000	-	43.218.000.000	-
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	779.200.000	-	779.200.000	-

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

14.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá trị ghi sổ VND	Lãi suất %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn	1 - 2	8,0	300.000.000	4,3 - 6,2
Trái phiếu doanh nghiệp	5	7,3 - 11,0	51.701.000.000	7,6 - 11,0
			52.001.000.000	164.701.000.000
			52.001.000.000	164.701.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

	Đơn vị: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	15.033.318.834	12.527.310.504
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.429.419.321	3.132.018.245
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.393.764.418	3.732.327.097
	21.856.502.573	19.391.655.846

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Đơn vị: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	25.632.006.526	43.889.943.531
Phải trả hoạt động nhận tái	211.906.003.875	222.403.454.374
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	446.782.127.507	385.582.729.649
Phải trả đồng bảo hiểm	54.544.631.278	25.299.776.452
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	89.088.260.110	75.359.120.896
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	51.378.820.759	92.748.951.542
	879.331.850.055	845.283.976.444

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị: VND			
	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	23.097.112.030	141.241.160.439	(178.286.290.605)	(13.948.018.136)
Thuế TNDN	11.465.100.265	47.460.639.430	(42.186.349.033)	16.739.390.662
Thuế TNCN	1.225.733.870	27.247.073.823	(27.419.790.822)	1.053.016.871
Thuế khác	(299.076.602)	5.830.302.569	(9.000.817.467)	(3.469.591.500)
	35.488.869.563	221.779.176.261	(256.893.247.927)	374.797.897

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Đơn vị: VND			
	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	90.552.814.720	244.594.958.156	(230.506.334.074)	104.641.438.802

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.874.304.158.642	(455.218.380.182)	1.548.104.092.014	(379.950.827.788)	1.168.153.264.226
Dự phòng bồi thường	1.259.858.297.105	(983.714.186.807)	2.083.544.882.985	(1.617.885.993.931)	465.658.889.054
	3.134.162.455.747	(1.438.932.566.989)	3.631.648.974.999	(1.997.836.821.719)	1.633.812.153.280

20.1 Dự phòng phí bảo hiểm

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Số đầu kỳ	1.548.104.092.014	(379.950.827.788)	1.373.969.505.219	(306.539.651.636)	1.067.429.853.583
Thay đổi trong kỳ	326.200.066.628	(75.267.552.394)	174.134.586.795	(73.411.176.152)	100.723.410.643
Số cuối năm	1.874.304.158.642	(455.218.380.182)	1.548.104.092.014	(379.950.827.788)	1.168.153.264.226

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	
Số đầu năm	2.083.544.882.985	(1.617.885.993.931)	465.658.889.054	1.483.563.452.413	351.805.423.812
Thay đổi trong kỳ	(823.686.585.880)	634.171.807.124	(189.514.778.756)	599.981.430.572	113.853.465.242
Số cuối năm	1.259.858.297.105	(983.714.186.807)	276.144.110.298	2.083.544.882.985	465.658.889.054

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Khoản dự phòng này được trích ở mức 1.179.250.018.257 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 940.298.829.209 VND.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 37.192.921.250 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022.

20.3 Dự phòng dao động lớn

	Đơn vị: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	165.018.435.580	127.899.591.279
Trích lập thêm trong năm	45.294.229.608	37.118.844.301
Số cuối năm	210.312.665.188	165.018.435.580



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm	Tổng cộng
Số đầu năm	1.096.239.850.000	792.244.224.449	28.085.153.439	314.678.973.341	104.108.119.199	2.335.356.320.428
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát 2022	-	-	-	(41.640.352.161)	-	(41.640.352.161)
Cổ tức đã trả	-	-	-	(164.435.977.500)	-	(164.435.977.500)
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	-	-	-	290.869.393.051	-	290.869.393.051
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	(5.515.865.801)	5.515.865.801	-
Số cuối năm	1.096.239.850.000	792.244.224.449	28.085.153.439	393.956.170.930	109.623.985.000	2.420.149.383.818

Đơn vị: VND

21.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Số vốn góp của cổ đông	1.096.239.850.000	1.096.239.850.000	1.096.239.850.000	1.096.239.850.000
Thặng dư vốn cổ phần	792.244.224.449	792.244.224.449	792.244.224.449	792.244.224.449
	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ tức

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2021 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng tương đương với số tiền 164.435.977.500 đồng.

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí bảo hiểm gốc	5.406.783.114.188	4.503.642.044.241
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(7.812.198.309)	(7.252.630.915)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	5.398.970.915.879	4.496.389.413.326
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	583.090.832.613	528.677.662.683
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(694.564.595)	(4.277.529.615)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	582.396.268.018	524.400.133.068
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(326.200.066.628)	(174.134.586.795)
	5.655.167.117.269	4.846.654.959.599

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Đơn vị: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	1.124.651.371.863	985.074.827.711
Bảo hiểm Sức khỏe	2.160.601.246.823	1.708.985.043.944
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	174.516.573.894	161.315.559.359
Bảo hiểm Hàng không	38.013.810.787	1.472.049.444
Bảo hiểm Kỹ thuật	182.558.039.847	146.142.654.027
Bảo hiểm Nông nghiệp	797.322.639	5.225.166.427
Bảo hiểm Tàu	144.223.020.724	111.004.811.805
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	103.875.750.713	99.354.575.846
Bảo hiểm Tín dụng	527.868.614.091	464.915.628.941
Bảo hiểm Trách nhiệm	78.848.987.397	69.576.627.590
Bảo hiểm Xe cơ giới	863.016.177.101	743.322.468.232
	5.398.970.915.879	4.496.389.413.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	345.516.129.019	374.302.213.752
Bảo hiểm Sức khỏe	17.177.830.865	24.114.631.476
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	46.665.049.244	24.899.954.990
Bảo hiểm Hàng không	73.739.901.188	38.857.546.989
Bảo hiểm Kỹ thuật	53.736.511.135	34.538.858.289
Bảo hiểm Nông nghiệp	550.898.772	(1.606.568)
Bảo hiểm Tàu	18.433.272.271	16.350.549.497
Bảo hiểm Trách nhiệm	24.527.042.048	11.163.726.695
Bảo hiểm Xe cơ giới	2.049.633.476	174.257.948
	582.396.268.018	524.400.133.068

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.451.944.223.252	1.350.537.348.068
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(75.267.552.394)	(73.411.176.152)
	1.376.676.670.858	1.277.126.171.916

23.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	897.910.207.997	913.691.808.825
Bảo hiểm Sức khỏe	4.584.104.503	2.064.597.734
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	82.370.623.198	84.987.792.624
Bảo hiểm Hàng không	41.420.238.645	837.810.488
Bảo hiểm Kỹ thuật	130.431.353.848	107.347.447.425
Bảo hiểm Nông nghiệp	757.811.419	4.725.911.994
Bảo hiểm Tàu	93.131.988.927	48.847.802.877
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	97.073.403.389	97.631.821.333
Bảo hiểm Tín dụng	53.901.226.648	45.730.779.982
Bảo hiểm Trách nhiệm	50.181.732.459	44.341.934.595
Bảo hiểm Xe cơ giới	181.532.219	329.640.191
	1.451.944.223.252	1.350.537.348.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	230.506.334.074	192.011.420.093
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.397.833.607	7.143.381.495
	231.904.167.681	199.154.801.588

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	2.143.825.390.552	1.616.903.051.810
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh 25.1)	1.766.011.602.971	1.313.922.963.466
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 25.2)	377.813.787.581	302.980.088.344
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(16.006.545.976)	(6.463.769.074)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(713.001.789.524)	(497.747.533.799)
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(823.686.585.880)	599.981.430.572
	634.171.807.124	(486.127.965.330)
	1.225.302.276.296	1.226.545.214.179

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	688.349.668.449	430.808.796.017
Bảo hiểm Sức khỏe	468.282.658.097	316.221.465.406
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	62.717.419.844	44.169.783.734
Bảo hiểm Hàng không	215.826.998	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	39.262.627.593	53.572.275.185
Bảo hiểm Nông nghiệp	21.200.000	-
Bảo hiểm Tàu	55.097.411.440	59.452.689.180
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	-	12.217.307.265
Bảo hiểm Tín dụng	46.500.275.594	30.085.075.642
Bảo hiểm Trách nhiệm	3.348.659.195	7.359.696.672
Bảo hiểm Xe cơ giới	402.215.855.761	360.035.874.365
	1.766.011.602.971	1.313.922.963.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	241.470.467.976	196.684.213.062
Bảo hiểm Sức khỏe	14.483.717.348	25.905.974.480
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	16.928.351.252	25.879.886.441
Bảo hiểm Hàng không	43.264.878.963	21.034.308.918
Bảo hiểm Kỹ thuật	19.365.077.262	18.792.503.556
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.981.776.215	1.656.084.939
Bảo hiểm Tàu	25.211.940.576	8.200.160.636
Bảo hiểm Trách nhiệm	13.860.369.297	4.658.836.901
Bảo hiểm Xe cơ giới	247.208.692	168.119.411
	377.813.787.581	302.980.088.344

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	642.423.948.533	405.377.001.106
Bảo hiểm Sức khỏe	22.829.674	1.724.118
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	28.407.398.993	27.589.192.816
Bảo hiểm Hàng không	202.254.675	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	29.212.302.659	36.704.422.449
Bảo hiểm Tàu	13.015.351.090	19.467.668.583
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	-	11.996.755.863
Bảo hiểm Tín dụng	(933.338.672)	(7.842.490.005)
Bảo hiểm Trách nhiệm	628.672.509	4.421.534.470
Bảo hiểm Xe cơ giới	22.370.063	31.724.399
	713.001.789.524	497.747.533.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	796.562.080.888	675.331.609.901
Chi phí khai thác	951.375.487.713	650.369.868.600
Chi phí nhân viên quản lý	479.993.480.796	454.071.402.753
Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo	366.001.131.028	282.781.821.526
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	256.575.624.609	170.361.443.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.197.987.930	32.701.902.429
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(18.218.987.118)	(30.434.816.760)
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	20.516.600.121	18.551.136.392
Chi phí văn phòng	16.938.649.345	15.918.086.917
Chi tài trợ học sinh theo định mức	20.085.686.175	14.487.361.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.860.540.070	10.043.059.852
Các khoản thuế, phí, lệ phí	10.087.156.208	9.018.413.397
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	427.054.083	216.014.775
Chi khác hoạt động KDBH	6.724.431.579	7.629.129.974
	<u>2.954.126.923.427</u>	<u>2.311.046.435.362</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	171.072.434.458	171.634.155.411
Cổ tức được chia	91.508.181.597	50.443.313.753
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.364.445.974	18.751.099.269
Lãi đầu tư chứng khoán	13.418.092.153	59.848.629.420
Thu lãi đầu tư trái phiếu	10.288.930.626	12.003.066.059
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.427.064.003	1.386.091.470
	<u>311.079.148.811</u>	<u>314.066.355.382</u>

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp	70.404.823.671	89.561.815.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.541.740.371	14.375.150.238
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	26.954.644.654	(35.656.474.870)
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	-	7.480.762.097
Chi phí tài chính khác	636.660.163	222.695.407
	<u>125.537.868.859</u>	<u>75.983.947.890</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	79.176.745.066	71.178.232.423
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.970.285.605	3.210.357.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.334.245.306	5.014.118.790
Thuế và chi phí, lệ phí	338.054.839	61.388.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.456.456.508	34.625.998.731
Chi phí hội nghị, giao dịch	22.976.875.787	13.944.252.141
Chi phí khác	5.369.768.469	4.848.252.279
	<u>138.622.431.580</u>	<u>132.882.599.763</u>

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu từ thanh lý tài sản	22.094.274	891.712.727
Thu khác	7.183.394.457	131.131.354
Thu nhập khác	<u>7.205.488.731</u>	<u>1.022.844.081</u>
Chi khác	(4.180.907.468)	(300.519.640)
Chi phí khác	<u>(4.180.907.468)</u>	<u>(300.519.640)</u>
Thu nhập khác thuần	<u>3.024.581.263</u>	<u>722.324.441</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2022, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được (Năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Đơn vị: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.554.189.784	45.110.783.001
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	906.449.645	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.408.670.137	6.106.806.373
Chi phí thuế TNDN	51.869.309.566	51.217.589.374

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Đơn vị: VND	
CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	342.738.702.617	306.299.217.343
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	68.547.740.523	61.259.843.468
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ thuế	225.303.405	46.408.656
Các khoản tiền phạt	491.452.312	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	906.449.645	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức được miễn thuế thu nhập	(18.301.636.319)	(10.088.662.750)
Chi phí thuế TNDN	51.869.309.566	51.217.589.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Đơn vị: VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định	19.195.203.404	23.603.873.541	(4.408.670.137)	(6.106.806.373)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng	19.195.203.404	23.603.873.541		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh tổng hợp			(4.408.670.137)	(6.106.806.373)

32. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ KHÁC

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị: VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	9.101.596.520	7.263.682.710
Từ 1 đến 5 năm	13.498.775.846	6.662.360.700
Trên 5 năm	234.000.000	15.000.000
	22.834.372.366	13.941.043.410

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	Đơn vị: VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	272.433	1.066.829
- Euro (EUR)	248	19.759
- Yên Nhật (JPY)	41	24.893
- Đô la Singapore (SGD)	289	11.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông Nhà nước
AXA.SA – Pháp	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Firstland	Cổ đông lớn
Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	Cổ đông
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	Công ty liên doanh
Tổng công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	Tổng Công ty là cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
AXA.SA - Pháp	Phí nhượng tái bảo hiểm	78.520.829.675	95.229.772.837
	Hoa hồng nhượng tái	5.681.550.347	8.221.153.791
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phí nhận tái bảo hiểm	122.014.057.276	70.675.615.285
	Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	46.683.334.874	26.181.901.175
Vinare	Phí nhượng tái bảo hiểm	11.290.839.072	11.843.901.160
	Hoa hồng nhượng tái	677.154.505	866.356.669
	Phí nhận tái bảo hiểm	82.706.274.674	65.860.611.484
	Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	21.605.756.563	15.676.496.909

Các khoản phải thu và phải trả các bên có liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tài khoản/Nội dung giao dịch</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
AXA.SA - Pháp	Phải thu bồi thường nhượng tái	8.655.030.272	81.876.438.634
	Phải trả phí nhượng tái	(75.195.537.726)	(55.180.493.400)
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phải thu phí nhận tái	7.410.105.394	44.493.714.110
	Phải trả bồi thường nhận tái	(8.795.626.422)	(17.723.377.241)
Vinare	Phải thu bồi thường nhượng tái	52.756.378.889	63.938.048.370
	Phải trả phí nhượng tái	(49.109.431.589)	(52.824.732.519)
	Phải thu phí nhận tái	55.987.215.509	80.718.719.255
	Phải trả bồi thường nhận tái	(56.098.764.721)	(75.885.452.646)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Đình Việt Tùng	Chủ tịch HĐQT	227.991.042	13.900.000
Vũ Thái Huyền	Chủ tịch HĐQT	13.026.931	52.800.000
Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.398.469.417	1.279.539.581
Ivan Tam Kwok Wíng	Thành viên HĐQT	232.117.974	66.600.000
Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên HĐQT	232.117.974	66.600.000
Lê Việt Thành	Thành viên HĐQT	232.117.974	66.600.000
Callard Stumpf Céline	Thành viên HĐQT	232.117.974	66.600.000
Trần Văn Tá	Thành viên HĐQT	403.000.000	240.000.000
Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban kiểm soát	232.117.974	66.600.000
Nicolas De Nazelle	Thành viên Ban kiểm soát	191.274.379	53.300.000
Phan Thị Hồng Phương	Thành viên Ban kiểm soát	191.274.379	53.300.000
Jonathan Yau Chun Hung	Thành viên Ban kiểm soát	191.274.379	53.300.000
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	1.122.878.271	1.216.302.716
Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc	1.170.153.576	1.200.089.546
Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	936.041.154	950.065.353
Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng	873.583.556	1.159.559.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Năm trước</i>	
	<i>(trình bày lại)</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>(*)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	290.869.393.051	255.081.627.969
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	(40.021.403.211)	(38.619.278.870)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	250.847.989.840	216.462.349.099
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	109.623.985	109.623.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.288	1.975

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0001/2022-BM/ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022.

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0001/2022-BM/ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022. Số liệu cuối cùng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Khung quản trị rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Đối tượng của hoạt động quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tổng Công ty là các sự kiện rủi ro. Sự kiện rủi ro là những sự kiện có thể xảy ra và gây tác động tiêu cực, cả trực tiếp, gián tiếp về tài chính, thương hiệu... và cản trở Tổng Công ty thực hiện thành công các mục tiêu đề ra.

Đối với Tổng Công ty, các sự kiện rủi ro có thể được phân thành hai nhóm, nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm và nhóm các sự kiện rủi ro tài chính. Nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm phát sinh khi Tổng Công ty kí kết hợp đồng bảo hiểm nhận chuyển giao rủi ro từ người tham gia bảo hiểm và từ công ty bảo hiểm khác. Nhóm các sự kiện rủi ro tài chính bao gồm các sự kiện rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Rủi ro tài chính đối với Tổng Công ty phát sinh từ các cam kết thanh toán của khách hàng, nhà nhận tái bảo hiểm; từ các tổ chức nhận đầu tư, môi trường đầu tư cũng như từ chính diễn biến của nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm.

Hoạt động QLRR tại Tổng Công ty được thực hiện thông qua quá trình nhận diện, phân loại sự kiện rủi ro; đánh giá nguyên nhân, khả năng xảy ra sự kiện rủi ro; đánh giá quy mô và mức độ nghiêm trọng của các tác động mà các sự kiện rủi ro có thể gây ra; đề ra các giải pháp phù hợp cho từng sự kiện hoặc loại sự kiện rủi ro với các ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.314.534	1.132.356	116%
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.229.949	917.563	134%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm;
- ▶ Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2022, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 50. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Năm 2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 50 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2017, trong đó quy định chi tiết hơn về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, việc cho nợ phí sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhân rỗi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhàn rỗi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản Tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	255.618.012.805	-	3.227.000.000.000	52.001.000.000	3.534.619.012.805
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.172.887.595	-	50.000.000.000	51.701.000.000	178.873.887.595
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	178.445.125.210	-	3.177.000.000.000	300.000.000	3.355.745.125.210
Đầu tư vốn	-	301.500.954.971	-	-	301.500.954.971
- Chứng khoán kinh doanh	-	98.535.654.971	-	-	98.535.654.971
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	145.350.000.000	-	-	145.350.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	57.615.300.000	-	-	57.615.300.000
Các khoản phải thu					
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	105.813.433.524	-	2.112.546.563.359	271.648.028.300	2.490.008.025.183
- Trả trước cho người bán	105.813.433.524	-	395.580.473.092	271.648.028.300	773.041.934.916
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	4.069.611.910	-	4.069.611.910
- Tài sản tái bảo hiểm	-	-	273.963.911.368	-	273.963.911.368
- Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.438.932.566.989	-	1.438.932.566.989
Tiền và các khoản tương đương tiền					
	-	168.725.034.414	-	-	168.725.034.414
	361.431.446.329	470.225.989.385	5.339.546.563.359	323.649.028.300	6.494.853.027.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản Tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	255.618.012.805	-	3.028.195.000.000	164.701.000.000	3.448.514.012.805
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.172.887.595	-	50.000.000.000	101.701.000.000	228.873.887.595
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	178.445.125.210	-	2.978.195.000.000	63.000.000.000	3.219.640.125.210
Đầu tư vốn	-	304.526.122.818	-	-	304.526.122.818
- Chứng khoán kinh doanh	-	101.560.822.818	-	-	101.560.822.818
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	145.350.000.000	-	-	145.350.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	57.615.300.000	-	-	57.615.300.000
Các khoản phải thu					
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	101.149.414.416	-	2.628.192.214.553	292.805.455.425	3.022.147.084.394
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	101.149.414.416	-	360.458.095.752	292.805.455.425	754.412.965.593
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	3.815.664.536	-	3.815.664.536
- Tài sản tái bảo hiểm	-	-	266.081.632.546	-	266.081.632.546
- Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.997.836.821.719	-	1.997.836.821.719
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	220.659.039.990	-	-	220.659.039.990
	356.767.427.221	525.185.162.808	5.656.387.214.553	457.506.455.425	6.995.846.260.007

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đơn vị: VND	
			Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Nợ phải trả Tài chính				
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	879.331.850.055	-
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	3.227.114.981.457	117.360.139.478
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	20.678.398.749	-
	-	-	4.127.125.230.261	117.360.139.478
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Nợ phải trả Tài chính				
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	845.283.976.444	-
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	3.666.528.750.347	130.138.660.232
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	28.232.349.065	-
	-	-	4.540.045.075.856	130.138.660.232
				4.670.183.736.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 37 trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:***

a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- i. Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ii. Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- iii. Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.
- ▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:**
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- ▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**
Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- ▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**
Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i. Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ii. Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - iii. Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị: VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Đầu tư kỳ hạn cố định	3.534.619.012.805	(255.618.012.805)	3.448.514.012.805	(255.618.012.805)	3.279.001.000.000	3.192.896.000.000	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	178.873.887.595	(77.172.887.595)	228.873.887.595	(77.172.887.595)	101.701.000.000	151.701.000.000	
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	3.355.745.125.210	(178.445.125.210)	3.219.640.125.210	(178.445.125.210)	3.177.300.000.000	3.041.195.000.000	
Đầu tư vốn	301.500.954.971	(47.155.983.052)	304.526.122.818	(20.201.338.398)	254.344.971.919	284.324.784.420	
- Chứng khoán kinh doanh	98.535.654.971	(44.295.607.588)	101.560.822.818	(17.951.101.999)	54.240.047.383	83.609.720.819	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	145.350.000.000	-	145.350.000.000	-	145.350.000.000	145.350.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác	57.615.300.000	(2.860.375.464)	57.615.300.000	(2.250.236.399)	54.754.924.536	55.365.063.601	
Các khoản phải thu	2.490.008.025.183	(312.539.212.816)	3.022.147.084.394	(331.179.853.514)	2.177.468.812.367	2.690.967.230.880	
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	773.041.934.916	(130.603.960.337)	754.412.965.593	(136.004.273.629)	642.437.974.579	618.408.691.964	
- Trả trước cho người bán	4.069.611.910	-	3.815.664.536	-	4.069.611.910	3.815.664.536	
- Phải thu ngắn hạn khác	273.963.911.368	(181.935.252.479)	266.081.632.546	(195.175.579.885)	92.028.658.889	70.906.052.661	
- Tài sản tài bảo hiểm	1.438.932.566.989	-	1.997.836.821.719	-	1.438.932.566.989	1.997.836.821.719	
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.725.034.414	-	220.659.039.990	-	168.725.034.414	220.659.039.990	
	6.494.853.027.373	(615.313.208.673)	6.995.846.260.007	(606.999.204.717)	5.879.539.818.700	6.388.847.055.290	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị: VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ					
- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	879.331.850.055	845.283.976.444	879.331.850.055	845.283.976.444	
- Dự phòng nghiệp vụ	3.344.475.120.935	3.796.667.410.579	3.344.475.120.935	3.796.667.410.579	
- Phải trả ngắn hạn khác	20.678.398.749	28.232.349.065	20.678.398.749	28.232.349.065	
	4.244.485.369.739	4.670.183.736.088	4.244.485.369.739	4.670.183.736.088	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, uy tín của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị được đầu tư nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	4,08	4,08
	Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	89,35	88,07
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	65,61	68,39
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	34,39	31,61
3	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,04
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,36	1,29
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,75	4,15
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm	%	6,45	6,77
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,23	10,92

39. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty hiện đang có vụ kiện với Công ty Cổ phần Vận tải Công nghiệp Tàu thủy Bình Định (“Tàu thủy Bình Định”) liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía Tàu thủy Bình Định trị giá là 66,65 tỷ đồng bao gồm phần ước tính thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty là 64,6 tỷ đồng sau khi đã loại trừ các nghĩa vụ liên quan với các nhà tái bảo hiểm.

Vào ngày 19 tháng 7 năm 2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên Bản án sơ thẩm số 1108/2022KDTM về vụ án nêu trên với phán quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Tàu thủy Bình Định. Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Tổng Công ty đã nhận được Thông báo số 04/TBTL-TA ngày 4 tháng 1 năm 2023 về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm từ Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh theo đơn kháng cáo của Nguyên đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, với nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cho đến ngày của báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa nhận được thêm bất kỳ thông tin nào từ phía Tòa án liên quan đến việc thực hiện xét xử phúc thẩm vụ án này.

Theo đó, cho đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 này, do kết quả sau cùng của vụ kiện chưa được xác nhận, Tổng Công ty chưa ghi nhận chi phí và dự phòng nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.


Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu


Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng



Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023